TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨ THƯ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 12/2019/HNGĐ-ST
Ngày 17/5/2019
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ - TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Toàn Thắng.

- Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Thanh Tâm, ông Phạm Đức Hiển.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim.

- Đại diện VKSND huyện Vũ Thư: Bà Lê Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 271/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 12 năm 2018, về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXX-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019, và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đinh Xuân T**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện V, tỉnh T; (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị M**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn K1, xã S, huyện V, tỉnh T; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (anh Đinh Xuân T) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đinh Xuân T kết hôn với chị Phạm Thị M do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã H, huyện V, tỉnh T ngày 19/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn K, xã H, huyện V, tỉnh T đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, vì vậy vợ chồng ly thân từ tháng 5/2018 đến

nay. Anh T xác định không còn tình cảm với chị M nên anh xin được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đinh Hải N, sinh ngày 20/3/2014 và Đinh Linh Đ, sinh ngày 29/4/2017, ly hôn anh xin nuôi con Đinh Hải N và để chị M nuôi con Đinh Linh Đ, và không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Phạm Thị M trình bày tại Tòa án: Chị thừa nhận thời gian kết hôn và quá trình chung sống như anh T trình bày là đúng. Nhưng ngoài ra chị cho rằng vợ chồng mâu thuẫn còn do mẹ chồng đối xử không tốt với chị và do anh T nghe mẹ anh nên đã đuổi chị về mẹ đẻ, vì vậy vợ chồng ly thân từ tháng 5/2018 đến nay. Nay chị xác nhận không còn tình cảm với anh T nhưng chị không đồng ý ly hôn vì chị muốn các con có cả bố cả mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đinh Hải N, sinh ngày 20/3/2014 và Đinh Linh Đ, sinh ngày 29/4/2017. Nếu ly hôn chị M xin nuôi con Đinh Linh Đ và để anh T nuôi con Đinh Hải N, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Tại phiên tòa chị M lại thay đổi ý kiến và xin nuôi cả hai con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 17 tháng 4 năm 2019 UBND xã H, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Anh Đinh Xuân T kết hôn với chị Phạm Thị M do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã H, huyện V, tỉnh T ngày 19/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn K, xã H, huyện V, tỉnh T đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị có những mối nghi ngờ hiểu lầm lẫn nhau. Từ tháng 5/2018 chị M bỏ về nhà mẹ đẻ ở xã S, huyện V và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Chị M muốn đoàn tụ nhưng lại không chịu quay về, mặc dù đã được cơ sở chính quyền thôn xã và các hội, đoàn thể động viên khuyên bảo nhiều lần. Chị M cũng không yêu cầu các tổ chức đoàn thể giúp đỡ để vợ chồng hòa giải nữa.

Nay anh T có đơn xin ly hôn chị M, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Về con chung: anh T và chị M có 02 con chung là Đinh Hải N, sinh ngày 20/3/2014 đang ở với anh T và Đinh Linh Đ, sinh ngày 29/4/2017 đang ở với

chị M. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của anh chị và quy định pháp luật để giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: anh T và chị M không có. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để xem xét.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư phát biểu tại phiên toà về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đại diệnViện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đề nghị:

- Xử cho anh T được ly hôn chị M.

- Về con chung: anh T và chị M có 02 con chung là Đinh Hải N, sinh ngày 20/3/2014 đang ở với anh T và Đinh Linh Đ, sinh ngày 29/4/2017 đang ở với chị M. Giao con chung là Đinh Hải N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Đinh Linh Đ cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung, và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh T có đơn xin ly hôn chị M trú tại thôn K1, xã S, huyện V, tỉnh T. Theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện V.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đinh Xuân T kết hôn với chị Phạm Thị M do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã H, huyện V, tỉnh T ngày 19/12/2010 đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và chị M đã về mẹ đẻ, vì vậy vợ chồng ly thân từ tháng

5/2018 đến nay, anh T và gia đình anh đến tìm nhiều lần nhưng chị không về. Từ đó đến nay chị M cũng không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho anh T được ly hôn chị M là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy anh T và chị M có 02 con chung là Đinh Hải N, sinh ngày 20/3/2014 đang ở với anh T và Đinh Linh Đ, sinh ngày 29/4/2017 đang ở với chị M. Xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các con chung, cần giao con chung là Đinh Hải N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Đinh Linh Đ cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung, và nợ chung: Anh T, chị M thống nhất không có, không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đinh Xuân T được ly hôn chị Phạm Thị M.

2/ Về con chung: Xử giao cho anh T trực tiếp nuôi con chung là Đinh Hải N, sinh ngày 20/3/2014. Xử giao cho chị M trực tiếp nuôi con chung là Đinh Linh Đ, sinh ngày 29/4/2017. Anh T và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh T và chị M có quyền thăm nom chăm sóc con chung, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung, và nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

4/ □n phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. (Chuyển số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số

0003195 ngày 18/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V thành án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Hà Toàn Thắng

Nơi nhận:
- *VKSND huyện V;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THA huyện V;*
- *UBND xã H, huyện V;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*